

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I Năm 2022

Hà Nội, Tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.768.257.716.820	5.721.442.048.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.277.859.428.793	1.156.786.185.220
111	1. Tiền		618.574.535.458	551.501.291.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		659.284.893.335	605.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.875.636.076.844	3.835.336.450.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	3.550.582.434.076	3.580.809.200.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	739.033.263.124	695.869.770.099
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	369.258.814.323	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	390.792.661.762	388.115.692.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.174.031.096.441)	(1.206.563.882.440)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	538.167.874.765	642.023.780.113
141	1. Hàng tồn kho		538.167.874.765	642.023.780.113
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.594.336.418	87.295.632.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.370.863.110	404.823.329
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.334.242.241	59.133.532.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	31.889.231.067	27.757.276.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		760.821.445.576	769.579.039.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.571.000.000	8.571.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	8.571.000.000	8.571.000.000
220	II. Tài sản cố định		88.821.914.819	92.353.149.155
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	61.226.503.994	64.427.638.028
222	- Nguyên giá		401.528.818.656	401.452.455.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(340.302.314.662)	(337.024.816.992)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	16.997.731.613	17.327.831.915
225	- Nguyên giá		24.387.807.273	24.387.807.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.390.075.660)	(7.059.975.358)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.597.679.212	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.738.049.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	19.459.514.340	20.035.803.378
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.668.449.180)	(37.092.160.142)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	39.604.894.302	39.604.894.302
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.604.894.302	39.604.894.302
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	567.925.594.490	568.639.051.469
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(49.160.288.170)	(48.446.831.191)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.438.527.625	40.375.141.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	34.128.287.625	38.064.901.050
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.529.079.162.396</u>	<u>6.491.021.087.356</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.630.522.259.652	5.600.840.749.364
310	I. Nợ ngắn hạn		5.614.144.327.531	5.581.473.995.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	3.776.928.516.715	3.817.559.539.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	147.692.190.005	111.363.062.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	342.929.037	2.399.101.851
314	4. Phải trả người lao động		24.760.371.999	19.263.941.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	473.789.125.702	421.885.145.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		771.746.006	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	151.561.033.845	9.860.192.757
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	976.454.758.949	1.130.885.040.448
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.783.731.161	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.059.924.112	67.486.224.112
330	II. Nợ dài hạn		16.377.932.121	19.366.754.111
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		15.462.142.082	15.630.631.311
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	842.586.839	842.586.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	73.203.200	109.804.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.783.731.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		898.556.902.744	890.180.337.992
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	899.270.415.184	890.750.860.432
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.221.970.000	76.221.970.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.787.405.184	17.267.850.432
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.267.850.432	6.227.783.290
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.519.554.752	11.040.067.142
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(713.512.440)	(570.522.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(713.512.440)	(570.522.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.529.079.162.396	6.491.021.087.356

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Việt Tân

Tô Phi Sơn

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	551.494.124.588	967.531.072.641	551.494.124.588	967.531.072.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		551.494.124.588	967.531.072.641	551.494.124.588	967.531.072.641
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	549.565.014.904	919.582.356.084	549.565.014.904	919.582.356.084
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.929.109.684	47.948.716.557	1.929.109.684	47.948.716.557
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	8.681.829.032	6.718.927.085	8.681.829.032	6.718.927.085
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	23.675.629.438	36.705.548.952	23.675.629.438	36.705.548.952
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.609.735.144	22.297.055.287	18.609.735.144	22.297.055.287
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	(23.290.130.689)	11.823.417.064	(23.290.130.689)	11.823.417.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.225.439.967	6.138.677.626	10.225.439.967	6.138.677.626
31	11. Thu nhập khác	VI.6	-	105.369.592	-	105.369.592
32	12. Chi phí khác	VI.7	-	1.208.278	-	1.208.278
40	13. Lợi nhuận khác		-	104.161.314	-	104.161.314
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.225.439.967	6.242.838.940	10.225.439.967	6.242.838.940
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	1.705.885.215	2.999.758.924	1.705.885.215	2.999.758.924
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.519.554.752	3.243.080.016	8.519.554.752	3.243.080.016

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.225.439.967	6.242.838.940
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.183.887.010	5.043.106.377
03	- Các khoản dự phòng		(31.819.329.020)	3.087.650.724
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.091.710.309	1.327.308.042
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.875.490.018)	(6.658.881.440)
06	- Chi phí lãi vay		18.609.735.144	22.297.055.287
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.584.046.608)	31.339.077.930
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.425.760.980	38.883.956.438
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		103.855.905.348	(14.969.548.184)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		186.315.315.267	15.285.443.357
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.970.573.644	3.819.802.577
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.478.478.506)	(22.409.279.410)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.090.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.569.290.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		262.845.740.125	51.949.452.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(76.363.636)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.846.855.447	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.461.708.322	6.658.881.440
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.232.200.133	6.658.881.440
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		377.830.796.153	788.242.794.982
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(531.452.508.902)	(800.097.146.271)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(845.170.350)	(845.170.350)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(608.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(154.466.883.099)	(12.700.129.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		120.611.057.159	45.908.204.509
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.156.786.185.220	877.984.661.352
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		462.186.414	788.217.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<u>1.277.859.428.793</u>	<u>924.681.083.481</u>

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 05 Công ty con, 10 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2022	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Các Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	354.763.474	170.907.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	618.219.771.984	551.330.384.687
Các khoản tương đương tiền	659.284.893.335	605.284.893.335
	1.277.859.428.793	1.156.786.185.220

Tại 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 659.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	96.904.048.828	(11.845.324.674)	96.904.048.828	(11.708.118.915)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.665.324.674)	6.990.040.928	(2.528.118.915)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(9.578.186.816)	271.222.251.568	(9.571.369.316)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(4.241.895.230)	18.908.271.421	(4.241.895.230)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(147.611.386)	1.100.135.974	(140.793.886)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(27.736.776.680)	248.959.582.264	(27.167.342.960)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(806.158.472)	16.169.971.505	(236.724.752)
- Cty CP Đầu tư XD Lilama	86.548.866.279	(7.097.697.357)	86.548.866.279	(7.097.697.357)
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	617.085.882.660	(49.160.288.170)	617.085.882.660	(48.446.831.191)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	2.544.431.219.290	-	2.534.603.447.042	-
- PVN				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	420.411.615.639	(312.735.451.931)	481.752.362.583	(340.238.613.776)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd	79.395.580.000	-	97.897.400.000	-
- Nghi Sơn 2				
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên	91.828.122.227	-	77.900.469.761	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	64.168.361.316	-	64.168.361.316	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	70.553.353.326	(70.553.353.326)	70.484.307.105	(70.484.307.105)
- Phải thu khách hàng khác	279.794.182.278	(35.659.784.829)	254.002.852.345	(35.959.784.829)
	<u>3.550.582.434.076</u>	<u>(418.948.590.086)</u>	<u>3.580.809.200.152</u>	<u>(446.682.705.710)</u>

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Việt Phi	44.153.502.356	-	8.367.668.319	-
- Trả trước cho người bán khác	194.411.161.296	(81.393.958.336)	187.033.502.308	(81.393.958.336)
	<u>739.033.263.124</u>	<u>(81.393.958.336)</u>	<u>695.869.770.099</u>	<u>(81.393.958.336)</u>

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	(102.014.527.975)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	369.258.814.323	(369.258.814.323)	377.105.669.770	(377.105.669.770)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Tạm ứng	1.530.608.917	-	1.309.491.013	-
- Ký quỹ	930.000.000	-	930.000.000	-
- Phải thu khác	385.000.064.645	(301.297.745.496)	382.544.213.605	(298.249.560.424)
	390.792.661.762	(304.429.733.696)	388.115.692.818	(301.381.548.624)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.571.000.000	-	8.571.000.000	-
	8.571.000.000	-	8.571.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	2.195.604.150	-	1.416.222.754	-
Công cụ, dụng cụ	10.218.785.479	-	2.097.151.606	-
Chi phí SXKD dở dang	507.150.145.892	-	619.907.066.509	-
Hàng hoá	18.603.339.244	-	18.603.339.244	-
	538.167.874.765	-	642.023.780.113	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.604.894.302	39.604.894.302

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.837.063.834	5.530.020.719	401.452.455.020
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.363.636	-	76.363.636
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.913.427.470	5.530.020.719	401.528.818.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.104.929.964	10.084.071.743	269.613.181.215	6.528.389.567	4.694.244.503	337.024.816.992
- Khấu hao trong kỳ	758.463.861	282.887.940	2.087.226.687	41.982.991	106.936.191	3.277.497.670
Số dư cuối kỳ	46.863.393.825	10.366.959.683	271.700.407.902	6.570.372.558	4.801.180.694	340.302.314.662
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.477.822.252	4.174.332.162	17.631.033.131	308.674.267	835.776.216	64.427.638.028
Tại ngày cuối kỳ	40.719.358.391	3.891.444.222	15.543.806.444	343.054.912	728.840.025	61.226.503.994

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
Số dư cuối kỳ	<u>23.522.000.000</u>	<u>865.807.273</u>	<u>24.387.807.273</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.566.558.311	493.417.047	7.059.975.358
- Trích khấu hao		330.100.302	330.100.302
Số dư cuối kỳ	<u>6.566.558.311</u>	<u>823.517.349</u>	<u>7.390.075.660</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.955.441.689	372.390.226	17.327.831.915
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.955.441.689</u>	<u>42.289.924</u>	<u>16.997.731.613</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.738.049.000</u>	<u>12.335.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.738.049.000</u>	<u>1.738.049.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	-	<u>10.597.679.212</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	<u>57.127.963.520</u>	<u>57.127.963.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.092.160.142	37.092.160.142
- Khấu hao trong kỳ	576.289.038	576.289.038
Số dư cuối kỳ	<u>37.668.449.180</u>	<u>37.668.449.180</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	20.035.803.378	20.035.803.378
Tại ngày cuối kỳ	<u>19.459.514.340</u>	<u>19.459.514.340</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	118.647.224	191.913.604
Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	2.110.691.664	36.681.815
Chi phí trả trước dự án Điện Văn Phong I	141.524.222	176.227.910
	2.370.863.110	404.823.329
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	306.137.582	765.343.955
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.983.583.595	1.705.763.708
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.845.444.296	331.885.441
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.039.713.344	1.342.727.210
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	4.114.477.412	8.254.754.812
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Văn Phong I	24.838.931.396	25.664.425.924
	34.128.287.625	38.064.901.050

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.881.061.237.696	1.881.061.237.696	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	285.571.766.652	285.571.766.652	284.925.704.791	284.925.704.791
- Công ty Cổ phần Lilama 18	228.021.163.927	228.021.163.927	194.997.425.450	194.997.425.450
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	195.977.064.801	195.977.064.801	195.533.697.067	195.533.697.067
- Công ty Cổ phần Lilama 10	146.962.686.161	146.962.686.161	119.340.407.549	119.340.407.549
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	100.092.402.005	100.092.402.005	107.038.842.393	107.038.842.393
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	80.006.047.046	80.006.047.046	93.209.010.165	93.209.010.165
- Phải trả các đối tượng khác	859.236.148.427	859.236.148.427	945.209.335.344	945.209.335.344
	3.776.928.516.715	3.776.928.516.715	3.817.559.539.912	3.817.559.539.912

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.048.605.980	558.500.563	1.048.266.156	2.205.382.847	18.647.222.108	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	329.121.296	329.121.296	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.964.777.575	87.636.280	1.705.885.215	5.090.000.000	11.498.116.147	236.860.067
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.180.776	363.046.120	401.711.043	-	38.515.853
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	53.978.403	53.978.403	-	-
Các loại thuế khác	-	1.675.784.232	2.085.819.059	3.694.050.174	-	67.553.117
	27.757.276.367	2.399.101.851	5.586.116.249	11.774.243.763	31.889.231.067	342.929.037

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	-	33.132.262.150
- Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp Tỉnh Kiên Giang (Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang)	41.286.500.000	246.124.843
- BQL DA sd vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc (Trạm Bơm tiêu Ngũ Kiên)	21.365.236.200	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	30.521.836.014	31.604.484.770
- Các đối tượng khác	13.741.119.647	5.602.692.520
	147.692.190.005	111.363.062.427

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.097.963.891	966.707.253
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	97.009.130.584	95.105.962.451
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	37.857.742.012	53.332.597.208
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	26.614.089.087	14.042.561.248
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	130.453.380.619	61.666.160.829
- Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	-	10.034.139.408
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Chi phí phải trả khác	62.576.409.337	68.556.607.223
	473.789.125.702	421.885.145.792

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.300.349.920	1.293.965.070
- Bảo hiểm xã hội	1.199.383.149	1.055.190.659
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	615.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.603.375	208.603.375
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	139.998.585.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.038.742.401	6.487.063.653
	151.561.033.845	9.860.192.757
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	842.586.839
	842.586.839	842.586.839

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548	377.830.796.153	531.452.508.902	975.499.783.799	975.499.783.799
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	850.696.244.239	850.696.244.239	246.155.517.498	375.136.420.587	721.715.341.150	721.715.341.150
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	11.504.849.450	11.504.849.450	13.134.722.426	13.672.705.464	10.966.866.412	10.966.866.412
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	266.920.402.859	266.920.402.859	118.540.556.229	142.643.382.851	242.817.576.237	242.817.576.237
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.763.543.900	1.763.543.900	36.601.600	845.170.350	954.975.150	954.975.150
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.617.137.500	1.617.137.500	-	808.568.750	808.568.750	808.568.750
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400	36.601.600	36.601.600	146.406.400	146.406.400
	1.130.885.040.448	1.130.885.040.448	377.867.397.753	532.297.679.252	976.454.758.949	976.454.758.949
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.617.137.500	1.617.137.500	-	808.568.750	808.568.750	808.568.750
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	256.211.200	256.211.200	-	36.601.600	219.609.600	219.609.600
	1.873.348.700	1.873.348.700	-	845.170.350	1.028.178.350	1.028.178.350
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.763.543.900)	(1.763.543.900)	(36.601.600)	(845.170.350)	(954.975.150)	(954.975.150)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	109.804.800	109.804.800			73.203.200	73.203.200

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.243.080.016	3.243.080.016
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	69.632.200.000	40.068.864.106	906.962.104.106
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong kỳ này	-	-	8.519.554.752	8.519.554.752
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	76.221.970.000	25.787.405.184	899.270.415.184

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.151.089,15	18.815.144,79
- Đồng Euro (EUR)	318,45	321,18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	538.167.902.183	956.219.733.469
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	13.326.222.405	11.311.339.172
	551.494.124.588	967.531.072.641

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	537.224.520.220	906.061.477.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.340.494.684	13.520.878.320
	549.565.014.904	919.582.356.084

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.875.490.018	6.658.881.440
Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ	806.339.014	60.045.645
	8.681.829.032	6.718.927.085

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay	18.609.735.144	22.297.055.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá kỳ	1.304.252.243	11.061.537.788
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	3.761.642.051	3.346.955.877
	23.675.629.438	36.705.548.952

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.645.800	73.987.400
Chi phí nhân công	8.269.520.773	8.576.880.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.070.828	1.196.578.776
Thuế, phí, lệ phí	57.978.403	4.000.000
Chi phí dự phòng	(35.580.971.071)	(259.305.153)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.584.084	1.533.578.266
Chi phí khác bằng tiền	814.040.494	697.697.171
	(23.290.130.689)	11.823.417.064

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	-	105.369.592
	-	105.369.592

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí khác	-	1.208.278
	-	1.208.278

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.225.439.967	6.242.838.940
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	9.029.321.030	7.682.384.846
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.196.118.937	(1.439.545.906)
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	3.191.173.495	8.755.955.678
- Các khoản chi phí không được trừ	-	1.208.278
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	3.191.173.495	7.592.186.492
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	1.162.560.908
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.887.187.386)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(4.887.187.386)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.529.426.076	14.998.794.618
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.333.307.139	16.438.340.524
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.196.118.937	(1.439.545.906)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.705.885.215	2.999.758.924

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

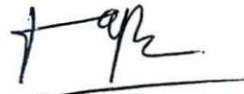
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2021.

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2022



Lê Văn Tuấn